

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai
Năm học 2022 – 2023

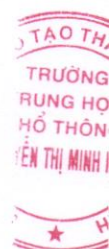
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	62	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	48	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng thí nghiệm	3	
7	Số phòng vi tính	4	
8	Phòng dự án	0	
9	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	4	
10	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
11	Bình quân học sinh/lớp	41 HS/lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	23 804,4	12,15 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1 565,3	0,8
VI	Tổng diện tích các phòng	5 620,8	0,94
1	Diện tích phòng học (m ²)	3 219	1,65
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	476	0,24
3	Diện tích thư viện (m ²)	1 085,8	0,56
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	840	0,43
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Hội trường	254	0,13
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	276	Số bộ/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	276	6,13 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 10	84	5,6
1.2	Khối lớp 11	92	6,13
1.3	Khối lớp 12	100	6,67
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	183	9 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác (không kể các thiết bị tại lớp do CMHS trang bị)	24	0,5 thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	0,11
2	Cát xét	10	0,4
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	00
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	07	0,16
5	Thiết bị khác...	04	0,09

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	163,2 m ²
XI	Nhà ăn	342,8 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	06/1206 m ²	956	1,26 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20 (9 nam /11 nữ)	0	28/33	0	0,08/0,08
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0



(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Chương

